

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MƯỜNG NHÀ

Số: 33/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường nhà, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh, cơ sở giáo dục được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG NHÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã tại Tờ trình số 18/TTr-VHXH, ngày 11/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh, cơ sở giáo dục được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025) trên địa bàn xã Mường nhà, cụ thể như sau:

1. Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi: 257.920.000 đồng.
2. Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ: 96.000.000 đồng.
3. Kinh phí giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ: 64.800.000 đồng.

Tổng kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025: 418.720.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn trăm mười tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn). (Có biểu tổng hợp kinh phí và danh sách chi tiết học sinh được thụ hưởng kèm theo).

Điều 2. Giao Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã phối hợp với Phòng Kinh tế xã chỉ đạo các trường thuộc xã tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ chính sách cho học sinh, cơ sở giáo dục và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

14 Khúc

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng uỷ, TT HĐND xã (b/c);
- LB UBND xã;
- Lưu: VT, VHXH;



Đặng Văn Tuấn

TỜNG HỢP KINH TẾ THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12/2025

313 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Mường Nhà



BVT: Nghìn đồng

ST T	Tên trường	ND 105/2020/NĐ-CP								Tổng cộng
		Tiền ăn		Tiền hỗ trợ nấu ăn			GV dạy Lớp ghép, tăng cường tiếng việt			
		Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí		
4	B	1	2	3	4	5			6=2+5	
1	Trường MN Mường Nhà	86	55,040	119	2	19,200	8	14,400	88,640	
2	Trường MN Pu Lau	64	40,960	64	1	9,600	5	9,000	59,560	
3	Trường MN Phu Luông	131	83,840	131	3	28,800	10	18,000	130,640	
4	Trường MN Mường Lói	122	78,080	180	4	38,400	13	23,400	139,880	
Tổng cộng:		403	257,920	494	10	96,000	36	64,800	418,720	

UBND XÃ MƯỜNG NHÀ

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH TRẺ EM MẪU GIÁO ĐƯỢC HỖ TRỢ ỖN TRỮA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP NGÀY 8/9/2020

THÁNG 09 - THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 333/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Mường Nhà)

Đvt: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, Khuyết tật)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ 4 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
TRƯỜNG MẦM NON PU LAU								
1	Lầu Thị Ngọc Ánh	2020	Sùng Thị Chính	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
2	Vàng Phong Cảnh	2020	Vàng A Tú	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
3	Sùng A Hùng	2020	Sùng A Minh	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
4	Sùng Bảo Huy	2020	Vàng Thị Dế	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
5	Lầu Quang Khai	2020	Lầu A Sa	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
6	Sùng Giung Mông	2020	Sùng A Vừ	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
7	Vừ Thị Nga	2020	Vừ A Công	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
8	Lầu Thị Si	2020	Lầu A Súa	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
9	Lầu Thị Thu	2020	Lầu A Hạ	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
10	Lầu Thị Hà Trí	2020	Lầu A Sô	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
11	Sùng A Tuấn	2020	Sùng A Ly	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
12	Lầu Xuân Dũng	2021	Hạ Thị Dợ	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
13	Sùng Chí Thanh	2021	Sùng A Lồng	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
14	Sùng Minh Trí	2021	Sùng A Minh	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
15	Vừ A Hà	2021	Vừ A Đà	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
16	Lầu A Phan	2021	Lầu Hồng Máy	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
17	Vàng Thị Mỹ Lin	2021	Vàng A Sênh	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG HH
								40.960

TT	Họ và tên	Năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, DKKT-XHDBKK, mồ côi, con liệt sỹ, Khuyết tật)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ 4 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
18	Lầu Thị Mai	2021	Lầu A Chu	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
19	Vàng Thị Mỏ Mị	2021	Vàng A Sùng	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
20	Sùng Mưa Chi	2021	Lầu Thị Dinh	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
21	Vàng Mai Liên	2021	Vàng A Phúc	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
22	Vừ Sa Lạ	2021	Vừ A Lữ	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
23	Vàng Mạnh Cường	2022	Vàng A Tú	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
24	Vừ Thị Di	2022	Vừ A Công	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
25	Vàng Thị Thu Hoài	2022	Vàng A Nù	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
26	Vàng A Quý	2022	Vàng A Xế	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
27	Sùng Thị Tà Mỹ	2022	Sùng A Tinh	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
28	Vừ Hồng Anh	2022	Vừ A Dơ	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
29	Vừ Quán Minh	2022	Vừ A Chó	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
30	Sùng Đa Trường	2022	Sùng A Minh	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
31	Vừ Thị Linh	2022	Vừ A Tũa	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
32	Vừ Thị Pà	2022	Vừ A Lữ	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG HH
33	Lường Thị Lun	2020	Lường Thị Thinh	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK
34	Lý Bình An	2020	Lý A Chó	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK
35	Lò Thị Ngọc Ánh	2020	Lò Văn Phương	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK
36	Lò Văn Thắm	2020	Lường Thị Văn	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK
37	Lường Mạnh Duy	2020	Lường Văn Khánh	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK
38	Lý A Phấn	2021	Lý A Si	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK
39	Lý A Nhia	2021	Lý A Chua	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK
40	Lò Thị Thuý Vy	2021	Lò Thị Nghiệp	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK
	Lý A Phan	2021	Sộng Thị Pó	160.000	Bản DBKK	4	640	MGG KK

TT	Họ và tên	Năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, Khuyết tật)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ 4 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
42	Lâu A Vũ	2021	Lâu A Dênh	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
43	Lương Văn Nam	2022	Lương Thị Thịnh	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
44	Lương Thị Hồng Diệp	2022	Lò Thị Toàn	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
45	Lý Thị Yến Vy	2022	Lý A Sênh	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
46	Lâu Chí Cầu	2022	Lâu A Pó	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
47	Lý Phi Long	2022	Vàng Thị Công	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
48	Lý A Cánh	2022	Sông Thị Pó	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
49	Lý Đại Thiên	2022	Lý A Chó	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
50	Lương Hà Đông	2022	Lương Thị He	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG KK
51	Vàng Mái Nà	2020	Vàng Thị ả	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
52	Vàng Mênh Dơ	2020	Mùa Thị Đơ	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
53	Thào Quân Bảo	2020	Thào Thị Lý	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
54	Vàng Minh Hồ	2021	Vàng Pó Chua	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
55	Vàng Thị Lênh	2021	Vàng A phổng	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
56	Vàng Thị Xuân	2021	Vừ Thị Dơ	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
57	Vàng Thị Cả	2022	Vàng A Đại	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
58	Thào Thị Hương	2022	Thào A Quả	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
59	Vàng Mai Đào	2022	Vàng A Dơ	160.000	Bản ĐBKK	4	640	MGG Pha lay
60	Lý Hà Nhi	2022	Lý A Chu	160.000	Hộ nghèo	4	640	MGG Pha lay
61	Hạ Thị Ngọc Ánh	2021	Hạ A Chua	160.000	Hộ Cận Nghèo	4	640	MGG Pha lay
62	Giàng Thị Ánh Dương	2022	Giàng Thị Sầu	160.000	Hộ nghèo	4	640	MGGI
63	Thào A Hụ	2021	Thào A Linh	160.000	Hộ nghèo	4	640	MGGI
64	Vàng Minh Hùng	2021	Thào Thị Sẻ	160.000	Hộ Cận Nghèo	4	640	MGGI